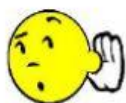




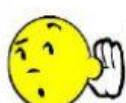
Tên học sinh:

Lớp:

A. Nghe và chọn từ cho đúng (Listen and choose correct words)



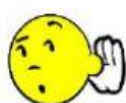
1.



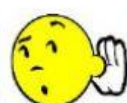
2.



3.



4.



5.

B. Chọn từ đúng nghĩa (Drag each Vietnamese word to its correct meaning)

a. ông bà nội	b. ông bà ngoại	c. ba/ bố/ cha
d. má/ mẹ/ mợ	e. em trai / em gái	f. chị
g. em bé	h. anh	i. gia đình

1.



family

Bài 3: Gia đình

2.



grandparents
(dad's side)

Bài 3: Gia đình

3.



grandparents
(mom's side)

Bài 3: Gia đình

4.



dad

Bài 3: Gia đình

5.



mom

Bài 3: Gia đình

6.



older brother

Bài 3: Gia đình

7.



older sister

Bài 3: Gia đình

8.



younger
brother / sister

Bài 3: Gia đình

9.



baby

Bài 3: Gia đình